



gǎn rén
感人

Adjective · touching; moving

Example Sentences

zhè bù diàn yǐng de qíng jié fēi cháng gǎn rén
这部电影的情节非常感人。

The plot of this movie is very touching.

zhè bù diàn yǐng de jié wěi hěn gǎn rén
这部电影的结尾很感人。

The ending of this movie is very touching

tā men de ài qíng gù shì hěn gǎn rén
他们的爱情故事很感人。

Their love story is very touching

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						
人	人	人	人	人						